**CỤC THỐNG KÊ**

**TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

**ĐIỀU TRA THÍ ĐIỂM TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ**

*Hà Nội, tháng 3 năm 2025*

**I. NHẬN DIỆN CỞ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ**

1. Nhận diện cơ sở cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) cá thể (bao gồm cả các cơ sở kinh doanh trực tuyến - online) được xác định theo các tiêu chí sau:

- Là nơi trực tiếp diễn ra hoạt động SXKD, cung cấp dịch vụ trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản);

- Thuộc sở hữu của một người, một nhóm người hoặc một gia đình, chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp, tổ hợp tác;

- Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam;

- Thời gian hoạt động thường xuyên, liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ, tập quán kinh doanh (tổng thời gian hoạt động ít nhất là 03 tháng/một năm hoặc doanh thu đạt từ 100 triệu trở lên/năm).

***Các trường hợp sau đây không được xác định là cơ sở SXKD cá thể:***

- Cơ sở cá thể hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thuỷ sản.

- Cơ sở cá thể hoạt động vận chuyển qua ứng dụng công nghệ.

- Đại lý bán vé số và cá nhân bán vé số dạo.

**2. Xác định đơn vị điều tra**

Đơn vị điều tra là cơ sở SXKD cá thể của một hoặc đồng chủ sở hữu (cùng góp vốn để kinh doanh) thỏa mãn 04 tiêu chí về nhận diện đơn vị điều tra nêu trên, hoạt động SXKD (trong lĩnh vực phi nông, lâm, thủy sản) trên phạm vi xã/phường/thị trấn (gọi chung là xã). Quy định cụ thể như sau:

- Đối với cơ sở chỉ có 01 địa điểm SXKD trong phạm vi xã, cơ sở này được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể;

*Ví dụ 1: Tại số nhà 54 do anh A làm chủ kinh doanh các ngành sau: (1) bán linh kiện điện thoại, (2) sửa chữa điện thoại, (3) vợ anh A làm cắt tóc gội đầu. Trường hợp này xác định hộ gia đình anh A là 01 cơ sở SXKD cá thể;*

*Ví dụ 2: Tại số nhà 12, nhóm 3 sinh viên góp vốn mở cửa hàng kinh doanh quần áo thì trường hợp này được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể.*

- Đối với cơ sở có nhiều địa điểm SXKD trong phạm vi xã và các cơ sở này hoạt động SXKD trong cùng 01 ngành, xác định cơ sở này là 01 cơ sở SXKD cá thể, thông tin cung cấp trong phiếu điều tra bao gồm thông tin về hoạt động SXKD của tất cả các địa điểm trong phạm vi xã;

- Đối với cơ sở có nhiều địa điểm sản xuất kinh doanh trong phạm vi xã và các địa điểm này hoạt động SXKD trong các ngành kinh tế khác nhau, mỗi địa điểm có hoạt động SXKD khác nhau được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể.

*Ví dụ: Hộ gia đình ông A có xưởng sản xuất đồ mộc (đặt tại nhà) và có quán bán đồ ăn sáng tại địa điểm khác, thì được xác định là 02 cơ sở SXKD cá thể (cơ sở sản xuất đồ mộc và cơ sở kinh doanh hàng ăn uống).*

- Một địa điểm diễn ra một hay nhiều hoạt động kinh tế thuộc sở hữu của nhiều người/nhóm người khác nhau, mỗi hoạt động của một chủ sở hữu/đồng sở hữu được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể.

*Ví dụ: Tại số nhà 15 có các hoạt động kinh doanh: Bán hàng tạp hóa (1), văn phòng phẩm (2), hàng xôi sáng (3) và sửa xe (4). Hoạt động (1), (2) và (3) do ông bố và bà mẹ làm chủ; hoạt động (4) do người con làm chủ. Trong trường hợp này được xác định là 02 cơ sở, 01 cơ sở bán tạp hóa, văn phòng phẩm và xôi sáng, 01 cơ sở sửa xe.*

***2.1. Quy ước đối với một số trường đặt biệt như sau:***

(i) Hộ gia đình lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, tiêu dùng không hết và bán cho đơn vị phân phối điện được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

(ii) Cơ sở SXDK có nhiều địa điểm SXKD (trong đó có ít nhất 01 địa điểm cố định) tại các xã khác nhau và chỉ có 1 địa điểm có đủ tiêu chí xác định là đơn vị điều tra, được xác định là 01 đơn vị điều tra tại địa điểm có đủ tiêu chí, thông tin cung cấp trong phiếu điều tra bao gồm tình hình sản xuất kinh doanh của tất cả các địa điểm;

(iii) Đối với cơ sở chỉ kinh doanh tại các chợ phiên (trên cùng xã hoặc trên các xã khác nhau) mà tổng thời gian hoạt động trong năm đủ từ 03 tháng trở lên, được xác định là một cơ sở SXKD cá thể thực hiện lập danh sách và thu thập thông tin tại nhà của chủ cơ sở.

(iv) Các hộ sản xuất muối thỏa mãn 04 tiêu chí về nhận diện đơn vị điều tra được xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể.

2.2. Một số tình huống cụ thể

(1) Cơ sở SXKD theo mùa/vụ, đến thời điểm điều tra cơ sở này tạm ngừng hoạt động (có thời gian hoạt động ít nhất 03 tháng/năm), nhưng vẫn có người quản lý: Xác định là 01 cơ sở SXKD cá thể.

*Ví dụ: Cơ sở sản xuất đường từ mía, nhưng đến thời điểm điều tra tạm ngừng do chưa đến mùa/vụ thu hoạch mía, vẫn có người quản lý, thì vẫn xác định là đơn vị cần thực hiện phiếu điều tra.*

(2) Hộ gia đình hoặc một tổ/nhóm nhận gia công hàng hóa (đồ mộc, vàng mã, chạm khảm, may mặc...), công việc diễn ra thường xuyên, liên tục, định kỳ: Tính là 01 cơ sở SXKD cá thể (không tính những trường hợp cá nhân trong hộ nhận làm gia công mang tính nhỏ lẻ, không thường xuyên).

(3) Cơ sở xe ôm, xe lai, xe lôi... có địa điểm cố định ở các bến xe, bến tàu, được tổ chức theo tổ, đội quản lý được xác định là cơ sở kinh doanh có địa điểm cố định.

(4) Kinh doanh tại nhà và tại chợ phiên:

- Một người kinh doanh tại nhà, đồng thời kinh doanh tại chợ phiên (địa điểm chợ phiên là cố định), nếu trên cùng một xã/phường/thị trấn: tính là một cơ sở và ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất, ghi tổng doanh thu của các địa điểm.

- Trường hợp một hộ kinh doanh thường xuyên tại chợ phiên ở các xã/phường khác nhau thì tính là các cơ sở khác nhau.

- Trường hợp cơ sở SXKD tại nhà và tại các chợ phiên trên địa bàn các xã khác nhau: Xác định địa điểm SXKD tại nhà và mỗi chợ là một cơ sở riêng.

- Cơ sở SXKD cá thể vừa kinh doanh tại nhà, vừa kinh doanh tại chợ phiên trên địa bàn xã khác:

+ Thời gian hoạt động tại nhà đủ 03 tháng, thời gian hoạt động tại chợ không đủ 03 tháng: lập danh sách và thu thập thông tin về cơ sở tại nhà, thông tin kê khai phiếu bao gồm toàn bộ hoạt động của cơ sở tại nhà và tại chợ.

+ Thời gian hoạt động tại nhà không đủ 03 tháng, thời gian hoạt động tại chợ không đủ 03 tháng nhưng thời gian hoạt động cộng dồn của cơ sở đủ 03 tháng trở lên: Lập danh sách và thu thập thông tin về cơ sở tại nhà, thông tin kê khai phiếu bao gồm toàn bộ hoạt động của cơ sở tại nhà và tại chợ.

(5) Một hộ cá thể tự giết mổ gia súc tại nhà, mang ra chợ bán thì chỉ tính là 01 cơ sở chế biến gia súc.

- Nếu hộ thực hiện cả giết mổ thuê tại nhà và bán hàng của mình tại chợ thì tính là 02 cơ sở: 01 cơ sở công nghiệp và 01 cơ sở thương mại.

- Trường hợp cơ sở chủ yếu giết mổ thuê, trong đó chỉ một phần nhỏ tự bán thì tính là hoạt động công nghiệp.

*Lưu ý:* Quy ước trên được áp dụng tương tự với các hoạt động sản xuất kinh doanh bún, bánh.

(6) Cơ sở kinh doanh có địa điểm trong khuôn viên của các cơ quan, công sở và tại những nơi phải trả phí vào cửa (chụp ảnh; bán hàng, phục vụ ăn uống; sửa chữa xe...) được xác định là các cơ sở SXKD cá thể (ngoại trừ căng tin của cơ quan, do cán bộ nhân viên của cơ quan phục vụ).

(7) Các hợp tác xã vận tải hình thành theo phương thức: Xã viên tự góp phương tiện, tự quản lý; sử dụng phương tiện đó để kinh doanh vận tải; và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động, HTX chỉ thực hiện chức năng hỗ trợ một số dịch vụ (như dịch vụ pháp lý, quản lý kinh doanh; nộp thuế tập trung...) cho xã viên: mỗi xã viên là 01 cơ sở kinh doanh vận tải cá thể thực hiện phiếu điều tra (HTX được xác định là một doanh nghiệp tập thể và thuộc đối tượng điều tra Phiếu doanh nghiệp).

(8) Cửa hàng kinh doanh của doanh nghiệp nhưng khoán toàn bộ cho một người (một nhóm người) tự kinh doanh, tự chịu trách nhiệm, doanh nghiệp chỉ thu một khoản để đóng bảo hiểm cho cá nhân nhận khoán: cửa hàng đó được xác định là cơ sở SXKD cá thể.

(9) Tại hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp như đan, móc, may vá quần áo, hàng sáo, làm nón... tại nhà, hoạt động này diễn ra thường xuyên, có lao động chuyên nghiệp: Được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp.

*Ví dụ: Hộ bà A là hộ nông nghiệp, nhưng bà A thường xuyên mua thóc, bán gạo (làm hàng sáo) tại nhà vào các buổi sáng, buổi tối, thì hoạt động hàng sáo (mua thóc, xay xát ra gạo để bán) do bà A thực hiện được xác định là cơ sở điều tra cá thể.*

*Lưu ý:* Đối với những hộ nông, lâm nghiệp và thuỷ sản có tranh thủ thời gian nhàn rỗi thực hiện một số hoạt động kinh tế phi nông nghiệp nhưng không thường xuyên (gặp việc gì làm việc đó), không có lao động chuyên nghiệp thì những hoạt động này không được xác định là cơ sở SXKD cá thể phi nông nghiệp, không phải là đơn vị điều tra.

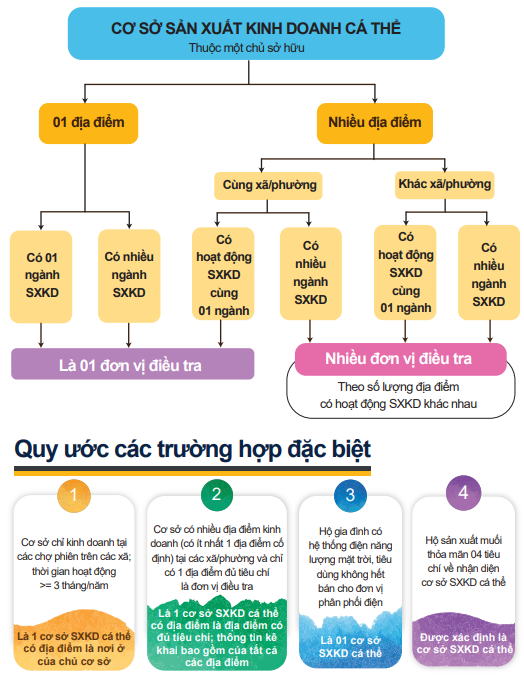
*Ví dụ: 1 hộ sản xuất nông nghiệp nhưng thỉnh thoảng nấu rượu với mục đích chính là để uống và lấy bỗng rượu để chăn nuôi; thỉnh thoảng đan rổ, rá để bán. Trường hợp này không phải là đơn vị điều tra.*

**3. Sơ đồ nhận diện, xác định đơn vị điều tra đối với cơ sở SXKD cá thể**

***Hình 1: Nhận diện cơ sở SXKD cá thể***

****

***Hình 2: Xác định đơn vị điều tra***



II. HƯỚNG DẪN GHI PHIẾU

THÔNG TIN ĐỊNH DANH CỦA CƠ SỞ

Thông tin chung của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

(1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;

(2) Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh hoặc thành phố trực thuộc trung ương;

(3) Xã/phường/thị trấn;

(4) Thôn/ấp/bản/tổ dân phố;

(5) Địa bàn điều tra.

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đã được lập, cập nhật. Nếu các thông tin này chưa chính xác, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

I. THÔNG TIN CHUNG

Gồm các câu hỏi, từ câu 1.1 đến câu 1.7

**1.1. Tên cơ sở SXKD:**

Kê khai theo thứ tự *ưu tiên*: Tên đăng ký kinh doanh, tên biển hiệu cơ sở. Nếu không có biển hiệu thì ghi họ tên chủ cơ sở.

Thông tin về tên cơ sở SXKD được hiển thị tự động theo thông tin tại Danh sách đơn vị điều tra đã được lập, cập nhật. Trường hợp tên cơ sở chưa chính xác, ĐTV cập nhật lại theo thực tế.

1.2. Địa chỉ?

ĐTV ghi số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp.

Đối với những cơ sở không có địa điểm cố định thì xác định địa điểm SXKD theo địa chỉ thường trú của chủ cơ sở hoặc là nơi diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh (lề đường, vỉa hè, góc phố, chợ...).

*Lưu ý:* Khi đến thu thập thông tin tại cơ sở, ĐTV phải hỏi chủ cơ sở để xác định nếu cơ sở có nhiều địa điểm cùng xã/phường/thị trấn thì ghi địa chỉ cơ sở có thời gian hoạt động nhiều nhất. Nếu thời gian hoạt động như nhau, ghi địa chỉ cơ sở có doanh thu lớn hơn. Các thông tin mục sau thì phải kê khai thông tin cho tất cả các địa điểm đó.

1.3. Địa điểm này đặt tại đâu?

Chọn một trong các mã tương ứng với địa điểm SXKD được xác định ở 1.2.

Nếu chọn mã 5, ĐTV ghi rõ địa điểm cố định khác.

1 “Tại đường phố, ngõ xóm” : các quầy hàng, cửa hàng, nơi SXKD nằm trên các tuyến phố, ngõ, xóm…hoặc tại nhà.

2 “Tại siêu thị, Trung tâm thương mại”: thường là các gian hàng, quầy hàng, cửa hàng, cơ sở SXKD tại các siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại.

3 “Tại chợ”: các gian hàng, quầy hàng, sạp hàng, nơi SXKD nằm trong khuôn viên chợ truyền thống, chợ cóc, chợ tạm,…

4 “Tại cửa hàng minimart”: Thường tên biển hiệu của cơ sở gắn liền với tên gọi như Cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tiện ích, minimart…là hình thức kinh doanh tạp hoá hoặc chuyên doanh nhưng quy mô nhỏ hơn siêu thị. .

5 “Tại địa điểm cố định khác (ghi rõ)\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ : Ví dụ như cửa hàng tại các bến xe, bến tàu,…

6 “Cơ sở không có địa điểm cố định”: Các cơ sở được xác định là cơ sở không có địa điểm cố định gồm:

- Cơ sở cá thể ngành xây dựng: Là đội/tổ/nhóm cá thể (viết gọn là đội xây dựng cá thể) do một người làm đội trưởng (chủ/cai thầu xây dựng) thực hiện nhận thầu và tiến hành xây dựng mới, lắp đặt thiết bị, sửa chữa công trình; được xác định theo tên và địa chỉ thường trú của chủ cơ sở. Số lượng cơ sở tính theo số lượng đội trưởng, không tính theo số lượng công trình mà đội trưởng đang tiến hành xây dựng. Trong trường hợp đội trưởng xây dựng cùng một thời điểm nhận nhiều công trình xây dựng, vẫn chỉ tính là 01 cơ sở.

- Các cơ sở có quy mô nhỏ lẻ như cơ sở bán nước chè trên vỉa hè, lề đường.

- Cá nhân thường xuyên cho người khác thuê nhà để làm cửa hàng sản xuất, kinh doanh, thuê trọ,… (mã ngành VSIC L-68) có địa điểm liên hệ chính thức, cố định (kể cả tại nhà).

- Cơ sở cá thể kinh doanh tại chợ nổi của một vùng sông nước, họp cố định, thường xuyên; bán hàng trên xe đẩy tại một đoạn đường phố, một xóm; xay xát lưu động trên các ghe, thuyền thường xuyên tại một khúc sông.

- Cá nhân kinh doanh vận tải xe ôm, xe lai, xe lôi thường xuyên tại ngã tư, đầu đường, ngõ, hẻm… có địa điểm liên hệ cố định (kể cả tại nhà) nhưng không thành lập thành tổ, đội nhóm và không có người điều hành quản lý.

1.4. Địa điểm này cơ sở đi thuê/mượn hay thuộc sở hữu của chủ cơ sở?

Địa điểm kinh doanh được xác định là địa điểm thuộc sở hữu của chủ cơ sở khi địa điểm do chủ cơ sở mua/được cho/được tặng/thừa kế... không phân biệt địa điểm này có giấy chứng nhận quyền sở hữu hay chưa.

**1.5. Ông/bà cho biết một số thông tin về chủ của cơ sở SXKD?**

**1.5.1. Họ và tên của chủ cơ sở:** Kê khai đầy đủ họ tên của chủ cơ sở.

Trường hợp tên chủ cơ sở trên đăng ký kinh doanh khác người thực tế điều hành hoạt động SXKD của cơ sở, ghi tên chủ cơ sở thực tế.

**1.5.2. Giới tính:** Kê khai thông tin theo giấy tờ tùy thân (căn cước công dân, hộ chiếu, ĐKKD,...); kê khai giới tính của chủ cơ sở theo mã (Nam = 1; Nữ = 2).

**1.5.3. Năm sinh:** Ghi đủ 4 chữ số theo năm sinh dương lịch của chủ cơ sở. Trường hợp năm sinh thực tế khác với năm sinh trên giấy tờ, sử dụng thông tin theo giấy tờ.

**1.5.4. Dân tộc:** Lựa chọn dân tộc của chủ cơ sở theo danh mục dân tộc hiển thị trên CAPI.

**1.5.5. Quốc tịch:** Lựa chọn quốc tịch (Việt Nam hoặc nước ngoài) phù hợp. Trường hợp chủ cơ sở có hai quốc tịch, ghi quốc tịch thường dùng nhất.

Đối với những cơ sở mà chủ cơ sở là người không có quốc tịch, nhưng có hoạt động SXKD thỏa mãn 04 tiêu chí về nhận diện đơn vị điều tra được xác định là 01 cơ sở thuộc đối tượng điều tra thì quy ước ghi quốc tịch của chủ cơ sở tại câu này là mã 2 “Người nước ngoài”.

**1.5.6. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất:** Lựa chọn 01 mã thích hợp

Nếu một người có hai bằng trở lên thì ưu tiên ghi theo bằng cao nhất. Trường hợp đang học hoặc đã học xong nhưng chưa được nhận bằng và chưa có chứng nhận, thì vẫn phải ghi theo bằng cấp đã có, không được ghi theo bằng chưa được nhận.

Một người chỉ được xác định là có trình độ nào đó khi họ có bằng/chứng chỉ hoặc có quyết định công nhận đã đạt được trình độ đó. VD: Một người đã bảo vệ xong luận án tiến sĩ nhưng đang trong thời gian chờ xét duyệt để được lấy bằng, chưa có quyết định về việc được cấp bằng tiến sĩ, thì không xác định họ có bằng tiến sĩ.

Quy ước một số trường hợp cụ thể:

+ Lao động làm nghề lâu năm, không qua trường lớp, cơ sở đào tạo và không được cấp chứng chỉ, quy ước ghi vào trình độ khác và ghi rõ.

+ Không được quy đổi các trình độ tương đương đối với người học bồi dưỡng lý luận chính trị như: Sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị (vì các trình độ này không nằm trong Hệ thống giáo dục quốc dân).

+ Không được quy đổi các trình độ tương đương thạc sĩ hoặc tiến sĩ đối với bác sĩ chuyên khoa I, chuyên khoa II, bác sĩ nội trú.

+ Người học tập và lấy bằng tốt nghiệp ở nước ngoài, ghi nhận trình độ tương ứng.

+ Người có bằng lái xe ô tô được quy đổi tương đương trình độ sơ cấp.

+ Người được cấp bằng của các trường tôn giáo thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân, ĐTV ghi nhận trình độ tương ứng.

1.6. Tình trạng đăng ký kinh doanh (ĐKKD) của cơ sở:

(1). Đã có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Là cơ sở đã nhận được giấy chứng nhận ĐKKD do cơ quan có thẩm quyền cấp (ví dụ: Phòng đăng ký kinh doanh cấp huyện/quận).

(2). Chưa có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh: Là cơ sở thuộc diện phải đăng ký kinh doanh nhưng chưa thực hiện đăng ký kinh doanh hoặc cơ sở trước đây đã được cấp nhưng vì lý do nào đó đã bị rút giấy chứng nhận ĐKKD.

(3). Đã đăng ký kinh doanh nhưng chưa được cấp GCNĐKKD: Là cơ sở đã nộp hồ sơ tới cơ quan có thẩm quyền để đề nghị cấp giấy chứng nhận ĐKKD nhưng đang trong thời gian chờ xử lý để được cấp hoặc vì lý do nào đó, chủ cơ sở chưa nhận được giấy chứng nhận.

(4). Không phải đăng ký kinh doanh: Là các trường hợp quy định theo Điều 79 Nghị định 01/2021/NĐ-CP ngày 04 tháng 01 năm 2021 về đăng ký kinh doanh, cụ thể là các cơ sở bán hàng rong, quà vặt, buôn chuyến, kinh doanh lưu động, làm dịch vụ có thu nhập thấp (trừ trường hợp kinh doanh các ngành nghề có điều kiện quy định tại Luật Đầu tư năm 2020). UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định mức thu nhập thấp áp dụng trên phạm vi địa phương.

***Lưu ý:*** Các cơ sở chưa đăng ký kinh doanh (ĐKKD) tại các địa phương chưa ban hành quy định mức thu nhập phải ĐKKD: Xác định là cơ sở chưa ĐKKD.

**1.7. Cơ sở có mã số thuế không?** Nếu có, ĐTV chọn 1 “CÓ” và ghi đúng mã số thuế (10 chữ số hoặc 13 chữ số) của cơ sở đã được cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế cấp. Nếu chủ cơ sở không nhớ/không biết, ĐTV có thể hỏi chủ cơ sở cho xem hóa đơn đóng thuế hoặc tra cứu mã số thuế từ số chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân của chủ cơ sở trên trang web: masothue.com. Trường hợp không thể xác định được mã số thuế, ĐTV nhập “1111111111” vào ô mã số thuế.

Nếu “không”, ĐTV chọn mã 2”Không”, chuyển sang Mục II.

II. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG

2.1.Tại thời điểm 31/12/2024, Tổng số lao động (kể cả chủ cơ sở) làm việc tại cơ sở của ông/bà?

- Tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2024 của cơ sở là toàn bộ số lao động do cơ sở quản lý và sử dụng bao gồm: (1) Lao động được trả công, trả lương và (2) Lao động không phải trả công (thường là lao động trong gia đình), bao gồm cả chủ cơ sở.

+ Lao động được trả công, trả lương: Là những người được chủ cơ sở thuê để làm việc tại cơ sở, được trả công theo ngày/tuần/tháng/sản phẩm.

+ Lao động không phải trả công, trả lương: Bao gồm những người làm việc tại cơ sở nhưng cơ sở không phải trả công, trả lương (thường là chủ cơ sở và những lao động là thành viên trong gia đình).

- Lao động thường xuyên có thời gian lao động ổn định tại cơ sở, thời gian làm việc thường từ đủ 12 ngày/tháng; không bao gồm người làm lao công, tạp vụ, những người làm việc bán thời gian (cộng tác viên bán hàng), lao động mang tính chất thời vụ…

**2.2. Tống số lao động chia theo trình độ chuyên môn?**

Chỉ tính các lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở đã được xác định ở câu 2.1.3.

ĐTV hỏi và ghi số lượng lao động, số lao động nữ đạt các trình độ chuyên môn cao nhất tương ứng từ mã 1 đến mã 10.

Lưu ý: Tổng số lao động thường xuyên (2.1.3) = Tổng số lao động ở tất cả các trình độ cộng lại.

**2.3. Số lao động chia theo nhóm tuổi?**

Chỉ tính các lao động thường xuyên làm việc tại cơ sở đã được xác định ở câu 2.1.3.

ĐTV hỏi và ghi số lượng lao động, số lao động nữ theo các nhóm tuổi.

Lưu ý: Tổng số lao động thường xuyên (2.1.3) = Tổng số lao động ở tất cả các nhóm tuổi cộng lại.

III. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN

**3.1. Tồn kho đầu kỳ, cuối kỳ của cơ sở**

Hàng tồn kho: Là những tài sản: (a) Được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; (b) Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; (c) Nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ để sử dụng trong quá trình sản xuất, kinh doanh hoặc cung cấp dịch vụ. Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 01/01/2024 và thời điểm 31/12/2024.

3.2. Tại thời điểm 31/12/2024, cơ sở ông/bà sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất?

Tài sản cố định (TSCĐ): Là những tài sản phục vụ cho hoạt động SXKD, có nguyên giá từ 10 triệu đồng trở lên và thời gian sử dụng trên 01 năm, tính cho từng tài sản không tính gộp các loại tài sản; bao gồm tài sản cố định vô hình và tài sản cố định hữu hình. Tiêu chuẩn nhận biết tài sản cố định (TSCĐ) được quy định trong Thông tư số 45/2018/TT-BTC, ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Tài sản của các hộ sử dụng vào sản xuất, kinh doanh có thể là: xe ô tô, kiốt, nhà bán hàng, tủ quầy bán hàng, tủ, ti vi, tủ lạnh, bộ dàn và thiết bị âm thanh, bồn bể chứa xăng dầu và thiết bị đo, đếm, bán xăng dầu, nhà xưởng, máy móc thiết bị sản xuất,... có đủ tiêu chuẩn như quy định ở trên.

Tài sản cố định được phân loại theo 4 nhóm:

3.2.1. Nhà xưởng, cửa hàng

3.2.2. Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy…)

3.2.3. Máy móc

3.2.4. Tài sản cố định khác

- **Tổng giá trị tài sản cố định theo giá mua**: Bao gồm tổng chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) của tất cả các tài sản cố định hiện có đến thời điểm điều tra đang được sử dụng cho sản xuất kinh doanh của cơ sở.

**- Trong đó giá trị mua/xây dựng mới trong năm 2024**: Bao gồm chi phí mua của tất cả tài sản cố định và các chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử,... (nếu có) phát sinh trong năm 2024.

*Lưu ý*:

+ Đối với những tài sản vừa phục vụ sản xuất kinh doanh vừa sử dụng trong đời sống, sinh hoạt hàng ngày, ĐTV cần hỏi kỹ để bóc tách phần giá trị tài sản cố định phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

+ Chỉ tính những tài sản cố định thuộc sở hữu của cơ sở, tài sản do cơ sở mua trả góp, không tính những tài sản cố định đi thuê/mượn. Đối với bất kỳ nhóm tài sản nào từ 3.2.1-3.2.4, nếu cơ sở không có thì ghi 0.

- Tài sản cố định **(**TSCĐ) đã hết khấu hao nếu vẫn đảm bảo tiêu chuẩn TSCĐ và đưa vào SXKD vẫn được xác định là TSCĐ của cơ sở và ghi thông tin vào phiếu.

**-** TSCĐ là nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng,…: Chỉ tính giá trị công trình (nhà xưởng, văn phòng, cửa hàng,…), không tính giá trị của đất.

*Ví dụ*: Năm 2018 cơ sở SXKD mua 01 xe máy mới phục vụ việc vận chuyển hàng hoá. Giá mua xe là 30 triệu đồng, chi phí đăng ký và các chi phí khác khi đăng ký biển kiểm soát là 3 triệu đồng. Vậy giá trị tài sản cố định khi mua đối với tài sản này là 33 triệu đồng.

Năm 2024, cơ sở kinh doanh vận tải mua lại một chiếc ô tô cũ dùng để làm phương tiện kinh doanh với giá là 300 triệu đồng, chi phí sang tên là 5 triệu đồng, giá của xe ô tô được chủ cũ mua mới năm 2015 với giá là 400 triệu đồng. Vậy giá tài sản cố định đối với ô tô này của cơ sở cũng chỉ là 305 triệu đồng (300 triệu giá trị xe + 5 triệu phí sang tên).

Cách ghi đối với câu 3.2.2. Phương tiện vận tải như sau:

Tổng giá trị tài sản theo giá mua: 338 triệu đồng = (33+305)

Trong đó, giá trị mua/xây trong năm 2024: 305 triệu đồng

- Trường hợp cơ sở SXKD cá thể thuê tài sản (ví dụ cửa hàng, ki-ốt kinh doanh) từ 1 năm trở lên và đã thanh toán toàn bộ số tiền thuê (kể cả trường hợp giá thuê lớn): **Không tính** đây là tài sản cố định thuộc sở hữu của chủ cơ sở (không ghi giá trị ở câu 3.2); **ghi nhận** số tiền thuê thuê còn lại theo năm vào số tiền vốn cơ sở đã bỏ ra SXKD ở câu 3.3; **ghi nhận** số tiền thuê địa điểm hàng tháng vào câu 4.6.

*Ví dụ:* Cơ sở ông A thuê ki-ốt bán hàng tại chợ, thời gian sử dụng 20 năm với số tiền 200 triệu và đã trả 01 lần hết từ năm 2016.

Trường hợp này tính như sau:

Thời gian thuê từ năm 2016 đến năm 2024: 9 năm

Thời gian sử dụng còn lại: 20 – 9 = 11 năm

+ Câu 3.3 (số tiền vốn) được cộng thêm khoản = (200/20)\*11 = 110 triệu đồng

+ Câu 4.6 (tiền thuê địa điểm hàng tháng) = (200/20/12) = 0,83 triệu đồng*.*

- Đối với các hộ lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời, lượng điện sản xuất ra vừa dùng cho sinh hoạt vừa để bán, để xác định hệ thống sản xuất điện đó có phải là TSCĐ hay không, ĐTV hỏi cơ sở để xác định tỷ trọng điện sử dụng cho sinh hoạt và bán lại chiếm bao nhiêu % thì sẽ phân bổ chi phí lắp đặt thiết bị cho 2 hoạt động và nếu đủ tiêu chuẩn TSCĐ thì sẽ ghi nhận tại câu 3.2.3. Máy móc.

Ví dụ: Cơ sở B lắp đặt hệ thống điện năng lượng mặt trời với số tiền là 50 triệu đồng. Tỷ lệ điện dùng cho sinh hoạt và bán lại là 70:30 thì chi phí lắp đặt thiết bị dùng cho kinh doanh là 15tr. Như vậy, thiết bị này được xác định là TSCĐ và ghi thông tin vào câu 3.2.3 = 15 triệu đồng.

3.2T. TỔNG GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THEO NGUYÊN GIÁ: CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CAPI.

**3.3. Số tiền vốn ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 31/12/2024 là bao nhiêu? (Triệu đồng)?**

Số tiền vốn bao gồm giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt,..sẵn sàng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

Lưu ý: Không bao gồm giá trị TSCĐ.

3T. TỔNG TIỀN VỐN: Chương trình tự động tính.

**3.3.1. Trong tổng số tiền vốn […], Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu?**

Là toàn bộ các khoản nợ/khoản phải trả phục vụ cho mục đích SXKD của cơ sở tại thời điểm 31/12/2024, bao gồm:

+ Các khoản vay chưa trả của các tổ chức/cá nhân.

+ Các khoản nợ người bán.

+ Các khoản phải thanh toán cho người bán theo tiến độ hợp đồng.

+ Các khoản nợ nhà nước (thuế, phí...).

+ Các khoản nợ phải trả người lao động.

+ Các khoản nợ khác.

IV. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

4.1. Trong năm 2024, số tháng cơ sở có hoạt động SXKD?

ĐTV hỏi và ghi số tháng hoạt động SXKD của trong năm 2024. Nếu trong tháng cơ sở hoạt động SXKD từ 15 ngày trở lên được tính là 01 tháng.

4.2. Doanh thu (bao gồm số tiền vốn và lãi) bình quân 1 tháng năm 2024 của cơ sở là bao nhiêu? (Triệu đồng)?

Khai thác thông tin về chỉ tiêu này phải căn cứ vào kê khai của chủ cơ sở kết hợp với quan sát quy mô sản xuất, kinh doanh/lượng khách để lựa chọn cách thức khai thác thông tin đạt kết quả sát đúng.

ĐTV có thể thu thập thông tin về chỉ tiêu doanh thu gián tiếp thông qua phỏng vấn cơ sở về sản lượng sản xuất và bán ra theo ngày, tuần, tháng (tùy theo lĩnh vực SXKD của cơ sở); hoặc có thể tiếp cận từ chi phí của cơ sở, để từ đó khai thác thông tin sát đúng với thực tế SXKD của cơ sở.

Trường hợp cơ sở không tính được tổng số tiền thu về của cơ sở bình quân 1 tháng, ĐTV có thể hỏi về tính số tiền thu về của cơ sở theo ngày/tuần/hoặc năm sau đó quy ra bình quân một tháng.

**4T. Tổng doanh thu năm 2024.** Sau khi thu thập được thông tin về tổng số tiền thu về bình quân/tháng của cơ sở, chương trình phần mềm sẽ tự động tính và hiển thị doanh thu ước tính của cơ sở trong năm 2024 theo đơn vị tính “triệu đồng”. Nếu thấy thông tin chưa chắc chắn, ĐTV có thể khẳng định lại với chủ cơ sở và hiệu chỉnh lại số tiền thu về bình quân 1 tháng cho đúng với thực tế.

**4.3. Trong năm 2024, cơ sở có hoạt động logictics không?**

Hoạt động logistic có thể là một hoặc nhiều hoạt động sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, .. ). Hoạt động logistic có thể do cơ sở tự thực hiện hoặc thông qua việc thuê một đơn vị khác thực hiện.

**4.4. Hoạt động logistic do cơ cở tự thực hiện hay đi thuê dịch vụ?**

Tự thực hiện: Cơ sở có lao động làm/thực hiện hoạt động logistic của cơ sở.

Thuê dịch vụ: Hoạt động logistic được cơ sở thuê một đơn vị ngoài thực hiện, ví dụ thông qua 1 công ty chuyên cung cấp dịch vụ logistic hoặc một cá nhân nào đó (không phải là lao động của cơ sở).

Cơ sở có thể có một hoặc nhiều hoạt động logistic khác nhau. ĐTV hỏi chủ cơ sở để xác định xem các hoạt động đó được cơ sở tự thực hiện hay thuê dịch vụ hoặc có thể là kết hợp cả 2 hình thức.

Ví dụ: Cơ sở thuê một công ty làm thủ tục thông quan và tự quản lý kho hàng. Như vậy câu 4.4 sẽ được tích chọn cả 2 mã.

Nếu có hình thức nào, ĐTV hỏi tiếp về số tiền chi để thực hiện hoạt động logistic theo hình thức đó.

**4.5. Trong năm 2024, cơ sở SXKD của ông/bà có phát sinh chi phí về CNTT sau phục vụ cho SXKD không?**

Chi phí về công nghệ thông tin chia làm 4 nhóm:

1.Mua, thuê phần cứng

2.Mua, thuê phần mềm

3.Thuê đường truyền internet, cước điện thoại

4.Chi phí khác liên quan đến CNTT

Nếu có phát sinh chi phí nào, hỏi tiếp cơ sở về số tiền chi cho hoạt dộng CNTT đó trong năm 2024 của cơ sở. ĐTV là triệu đồng.

4.6. Tiền thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng năm 2024 của ông/bà là bao nhiêu? (Triệu đồng)?

ĐTV hỏi và ghi số tiền phải bỏ ra cho việc thuê địa điểm SXKD bình quân 1 tháng trong năm 2024 của cơ sở. Nếu số tiền thuê địa điểm được trả cho nhiều năm, ĐTV cần hỏi và phân bổ số tiền theo tháng.

Trường hợp cơ sở được cho mượn địa điểm SXKD, không mất tiền thuê địa điểm, ghi 0 và chuyển câu tiếp theo.

**4.7. Trong năm 2024, cơ sở của ông/bà phải nộp các khoản thuế, phí và lệ phí là bao nhiêu? (Triệu đồng)**

Thuế, phí, lệ phí là một khoản nộp ngân sách nhà nước của các cơ sở sản xuất kinh doanh theo quy định của các luật thuế, luật phí và lệ phí.

Trong đó:

1. Thuế GTGT (Triệu đồng): Là số thuế tính trên giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

2. Thuế môn bài (Triệu đồng): Là số thuế trực thu mà tổ chức sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ và hộ gia đình, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh phải nộp định kỳ hàng năm dựa trên vốn điều lệ/vốn đầu tư (đối với tổ chức) hoặc doanh thu theo năm (đối với hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh).

3. Thuế thu nhập cá nhân: là một loại thuế trực thu, đánh vào những cá nhân có thu nhập vượt mực khởi điểm cần đóng thuế theo quy định.

4. Thuế tiêu thụ đặc biệt: Thuế đánh vào một số loại hàng hoá và dịch vụ đặc biệt được quy định trong Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt. Ví dụ: mặt hàng bia, rượu, thuốc lá, vàng mã, hàng mã…; các dịch vụ kinh doanh karaoke, massage…

5. Thuế nhập khẩu: Thuế đánh vào các hàng hoá nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, ..theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

6. Thuế xuất khẩu: Thuế đánh vào các hàng hoá xuất khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam, từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan ..theo quy định của Luật thuế xuất khẩu, nhập khẩu.

7. Thuế bảo vệ môi trường: thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường như xăng, dầu, túi nilong…theo quy định của Luật Thuế bảo vệ môi trường.

8. Thuế tài nguyên: Thuế đánh vào các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên như khoáng sản kim loại, yến sào thiên nhiên, hải sản tự nhiên, …theo quy định của Luật Thuế tài nguyên.

V. THÔNG TIN VỀ NHÓM SẢN PHẨM VÀ KẾT QUẢ SXKD CỦA CƠ SỞ

Các câu hỏi mục này được lặp lại cho từng nhóm sản phẩm.

5.1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hoá bán ra/  
dịch vụ của cơ sở?

Mô tả chi tiết sản phẩm: ĐTV mô tả cụ thể tên nhóm sản phẩm/dịch vụ.

Mô tả cần ghi đầy đủ, chi tiết: Bắt đầu bằng từ sản xuất (làm)/bán buôn/bán lẻ/dịch vụ…+ “mô tả sản phẩm/dịch vụ” + “địa điểm (tại chợ, tại cửa hàng minimart, tại nhà, lưu động…”

Ví dụ một số mô tả như sau: Sản xuất bàn, ghế gỗ tại nhà; Bán rau củ quả tại chợ; Bán đồ ăn lưu động; bán tạp hoá tại cửa hàng tiện lợi….

Mã sản phẩm: Đánh mã sản phẩm theo mã VCPA cấp 8 đối với ngành Công nghiệp, các ngành khác đánh mã VCPA cấp 5.

ĐTV nhập mô tả sản phẩm và thực hiện chức năng tìm kiếm để tìm mã sản phẩm phù hợp hiển thị trên phần mềm. ĐTV cần thận trọng trong việc xác định mã sản phẩm của cơ sở, vì việc xác định sai mã sản phẩm sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến các bước nhảy của bảng hỏi.

Việc tìm kiếm mã sản phẩm có thể thực hiện bằng các cách sau:

- Dựa vào mô tả sản phẩm ở trên, chương trình tự động đưa ra các mã sản phẩm phù hợp, ĐTV chọn mã thích hợp.

- Nếu mô tả sản phẩm không hiển thị được ra kết quả tìm kiếm mã sản phẩm, ĐTV thực hiện sửa từ khoá tìm kiếm cho sát đúng với sản phẩm, dịch vụ SXKD.

- Một số trường hợp đã biết mã sản phẩm của cơ sở, ĐTV có thể gõ mã sản phẩm vào ô tìm kiếm, chương trình sẽ tự động đưa ra để ĐTV tích chọn.

- Để thu hẹp phạm vi tìm kiếm, ĐTV có thể chọn vào lĩnh vực SXKD trước, sau đó mới chọn tìm kiếm. Ví dụ cơ sở cho thuê nhà là thuộc lĩnh vực bất động sản, ĐTV chọn vào lĩnh vực “Bất động sản” trước, sau đó mới tìm kiếm đến mã sản phẩm cấp 5 tương ứng; hoặc lĩnh vực dịch vụ ăn uống, lưu trú….

5.2. Doanh thu (bao gồm số tiền vốn và lãi) bình quân 1 tháng năm 2024 của nhóm sản phẩm này là bao nhiêu? (Triệu đồng)?

Là tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng trong năm 2024 của nhóm sản phẩm.

Trường hợp cơ sở không xác định được số tiền thu được bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) trong năm, sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm hoặc hỏi số tiền thu được bình quân theo ngày để quy đổi.

Đối với cơ sở có số tháng thực tế hoạt động trong năm khác số tháng SXKD đối với từng nhóm sản phẩm hàng hóa/dịch vụ: Quy đổi số doanh thu/tháng đối với từng nhóm sản phẩm hàng hóa/dịch vụ như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| Doanh thu bình quân 1 tháng của nhóm sản phẩm | = | Tổng doanh thu các tháng có hoạt động của nhóm sản phẩm |
| Số tháng hoạt động của cơ sở trong năm |

*Ví dụ:* Cơ sở hoạt động 10 tháng nhưng thời gian kinh doanh nhóm hàng A chỉ 3 tháng, doanh thu 1 tháng mặt hàng A = 10 triệu đồng. Doanh thu bình quân 1 tháng của mặt hàng A của cơ sở này là 3 triệu/tháng = (10 triệu x 3 tháng)/10 tháng.

[MÃ SẢN PHẨM CẤP 1 LÀ B-C-D-E] => HỎI CÂU 5.2 ĐẾN CÂU 5.3

5.3. Bình quân 01 tháng năm 2024 cơ sở sản xuất được bao nhiêu [ĐVT] sản phẩm?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”, ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

Phần mềm sẽ hiển thị câu hỏi nếu có mã VCPA cấp 1 là B-C-D-E và có thông tin đơn vị tính về lượng.

Đơn vị tính của sản phẩm: Tự động hiển thị theo đơn vị tính về lượng của danh mục ngành sản phẩm (VCPA) trên phần mềm. Trường hợp nhóm sản phẩm không có đơn vị tính về lượng, phần mềm sẽ không hiển thị chỉ tiêu này.

**5.3.1 Trong đó, số lượng sản phẩm được chứng nhận thân thiện môi trường là bao nhiêu?**

Chứng nhận sản phẩm thân thiện môi trường đã được cấp bởi các tổ chức theo quy định của cả quốc gia và quốc tế. Một số chứng nhận phổ biến: ISO 14024, EU Ecolabel, Green Seal,..

5.4. Bình quân 01 tháng năm 2024 cơ sở bán được bao nhiêu [Đơn vị tính] sản phẩm?

Tương tự câu 5.3, câu hỏi này chỉ hỏi đối với những sản phẩm thuộc các ngành sau: ngành B “Sản phẩm khai khoáng”; ngành C “Sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo”; ngành D “Điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí”; ngành E “Nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải”.

**[MÃ SẢN PHẨM CẤP 1 LÀ G VÀ NGÀNH L6810 (TRỪ CÁC MÃ 4513-4520-45413-4542-461)] => HỎI CÂU 5.5**

**5.5. .Trong tổng số tiền [doanh thu câu 5.2] thì số tiền vốn đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu?**

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với cơ sở dịch vụ có sản phẩm là mã VCPA thuộc ngành G “Dịch vụ bán buôn và bán lẻ; Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác” (trừ mã đại lý, sửa chữa, bảo dưỡng,... - mã 4513, 4520, 45413, 4542, 461) và thuộc ngành L - Hoạt động kinh doanh bất động sản (mã 6810).

Là tổng số tiền vốn bình quân 1 tháng trong năm 2024 mà cơ sở đã bỏ ra để mua hàng hóa phục vụ cho hoạt động SXKD.

Trường hợp cơ sở không ước tính được số tiền vốn bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi tổng số tiền vốn cơ sở đã bỏ ra để mua số hàng hóa đã được bán ra sau đó chia cho số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2024.

*Lưu ý:* Không tính trị giá vốn của hàng hóa còn tồn chưa bán được trong năm 2024.

[MÃ SẢN PHẨM CẤP 2 LÀ 56] => HỎI CÂU 5.6 và 5.6.1

5.6. Năm 2024, cơ sở ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến như bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...không?

Câu hỏi này chỉ áp dụng đối với các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống (cơ sở có mã VCPA cấp 2 là 56 - Dịch vụ ăn uống).

5.6.1. Số tiền bình quân 1 tháng năm 2024 ông/bà bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu ? (Triệu đồng)?

Số tiền mua hàng hóa quy ước như Câu 5.5.

Nếu cơ sở còn sản phẩm nào khác, ĐTV hỏi lặp lại các câu từ 5.1-5.6 cho các sản phẩm tương ứng.

**5T. TỔNG DOANH THU CỦA CÁC NHÓM SẢN PHẨM NĂM 2024= (TỔNG CÁC CÂU 5.2 \* CÂU 4.1):** CHƯƠNG TRÌNH TỰ ĐỘNG TÍNH VÀ HIỂN THỊ TRÊN MÀN HÌNH CAPI.

VI. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ VẬN TẢI NĂM 2024

Câu hỏi tại mục này chỉ hỏi đối với cơ sở cung cấp dịch vụ Vận tải kho bãi (cơ sở có ngành H - Dịch vụ vận tải kho bãi trong mã VCPA).

Một số khái niệm chung:

- Phương tiện vận chuyển hành khách (chở khách): Là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở khách hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Phương tiện vận chuyển hàng hóa (chở hàng): Là toàn bộ số lượng các loại phương tiện chở hàng hiện có của cơ sở tại thời điểm điều tra.

- Số lượng phương tiện vận tải (xe/tàu) chỉ tính số đầu phương tiện phục vụ cho hoạt động kinh doanh vận tải; không bao gồm số đầu phương tiện chỉ phục vụ cho mục đích đi lại của chủ cơ sở (không kinh doanh vận tải).

- Đối với phương tiện như xe ôm/xe lai thì chỉ chở khách hoặc chỉ chở hàng.

- Tải trọng: Ghi theo công suất thiết kế của phương tiện.

+ Phương tiện chở khách: Ghi tổng số chỗ.

+ Phương tiện chở hàng: Ghi tổng số tấn.

**HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNH KHÁCH: HỎI ĐỐI VỚI MÃ VCPA CẤP 5 LÀ 49210-49220-49290-49312-49313-49319-49321-49329-50111-50112-50211-50212) – TỪ CÂU 6.1 ĐẾN CÂU 6.7**

6.1. Tại thời điểm 31/12/2024, cơ sở có các loại phương tiện nào phục vụ hoạt động vận tải hành khách?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hành khách. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hành khách bằng xe buýt; xe mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; xe thô sơ; xe khách; dịch vụ vận tải đường bộ khác; dịch vụ vận tải hành khách bằng đường thuỷ nội địa và dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển (có mã VCPA cấp 5 là 49210 - 49220 - 49290 - 49312 - 49313 - 49319 - 49321 - 49329 - 50111 - 50112 - 50211 - 50212).

ĐTV hỏi và ghi phiếu điều tra đối với từng loại phương tiện.

Các loại phương tiện cùng loại sẽ được gộp thành một nhóm với nhau.

Ví dụ 1: Cơ sở anh Minh có 2 phương tiện giống nhau đó là xe con 5 chỗ ngồi ghi phiếu như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mô tả phương tiện | 6.1.1. Số lượng (Xe/tàu) | 6.1.2.Trọng tải mỗi xe (Ghế) | 6.1.3.TỔNG TẢI TRỌNG (GHẾ) |
| Xe con 5 chỗ ngồi | 2 | 5 | 10 |

Ví dụ 2: Cơ sở chị Hạnh có 3 loại phương tiện khác nhau gồm 1 xe con 5 chỗ ngồi, 2 xe du lịch 16 chỗ ngồi và 1 xe du lịch 24 chỗ ngồi phiếu ghi như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mô tả phương tiện | 6.1.1. Số lượng (Xe/tàu) | 6.1.2.Trọng tải mỗi xe (Ghế) | 6.1.3.TỔNG TẢI TRỌNG (GHẾ) |
| Xe con 5 chỗ ngồi | 1 | 5 | 5 |
| Xe du lịch 16 chỗ ngồi | 2 | 16 | 32 |
| Xe du lịch 24 chỗ ngồi | 1 | 24 | 24 |

**6.2.1. TỔNG SỐ PHƯƠNG TIỆN:** Là tổng tất cả các phương tiện vận tải hành khách mà cơ sở sử dụng với múc đích kinh doanh (Tổng 6.1.1. Số lượng). Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**6.2.2. TỔNG TẢI TRỌNG**: Là tổng tất cả chỗ ngồi của các phương tiện vận tải hành khách mà cơ sở sử dụng với múc đích kinh doanh (Tổng 6.1.3. Tổng tải trọng). Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**6.3. Số chuyến vận chuyển khách bình quân 1 tháng trong năm 2024 của cơ sở là bao nhiêu?**

Là số lượng chuyến đi trung bình mà tất cả phương tiện vận chuyển hành khách thực hiện trong 1 tháng của năm 2024 của cơ sở.

**6.4. Số khách bình quân 1 chuyến trong năm 2024 là bao nhiêu?**

Là số lượng hành khách trung bình trên mỗi chuyến đi trong khoảng thời gian trong năm 2024 của cơ sở. (Bằng tổng số khách vận chuyển năm 2024 chia cho tổng số chuyến đi năm 2024)

Đối với cơ sở vận tải có bán vé thì cách tính như sau: Căn cứ số lượng vé bán ra, mỗi vé được tính là 1 lượt khách. Trường hợp khách đi vé tháng thì mỗi một vé được tính là 2 lượt khách cho một ngày và nhân với số ngày làm việc trong tháng (tùy theo từng cơ sở mà số ngày đi làm có thể là 22 hoặc 26 ngày). Đối với khách đi liên tuyến sẽ được tính là 4 lượt khách cho mỗi ngày.

**6.5. Số km bình quân 1 chuyến trong năm 2024 là bao nhiêu?**

Là số km trung bình 1 chuyến vận chuyển hành khách trong năm 2024 của tất cả phương tiện vận chuyển của cơ sở.

**6.6. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH VẬN CHUYỂN = 6.3\*6.4:** Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**6.7. SỐ LƯỢT HÀNH KHÁCH LUÂN CHUYỂN = 6.6\*6.5**: Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI HÀNG HÓA: HỎI ĐỐI VỚI MÃ VCPA CẤP 5 LÀ 49331-49332-49333-49334-49339-50121-50122-50221-50222 – TỪ CÂU 6.8-6.14**

6.8. Tại thời điểm 31/12/2024, cơ sở có các loại phương tiện nào phục vụ hoạt động vận tải hàng hóa?

Câu hỏi này chỉ hỏi đối với đơn vị có dịch vụ vận tải hàng hoá. Chương trình sẽ tự động hiển thị câu hỏi này khi cơ sở hoạt động trong lĩnh vực vận tải hàng hoá bằng đường bộ và dịch vụ vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa (có mã VCPA cấp 5 là 49331 - 49332 - 49333 - 49334 - 49339 - 50121- 50122 -50221 - 50222).

ĐTV hỏi và ghi phiếu điều tra đối với từng loại phương tiện.

Các loại phương tiện cùng loại sẽ được gộp thành một nhóm với nhau.

Ví dụ 1: Cơ sở anh An có 3 xe tải đều có trọng tải là 2.5 tấn ghi phiếu như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mô tả phương tiện | 6.8.1. Số lượng (Xe/tàu) | 6.8.2.Trọng tải mỗi xe (Tấn) | 6.8.3.TỔNG TẢI TRỌNG (Tấn) |
| Xe tải 2.5 tấn | 3 | 2.5 | 7.5 |

Ví dụ 2: Cơ sở chị Hạnh có 3 loại phương tiện khác nhau gồm 1 xe tải trọng tải 5 tấn, 2 xe trọng tải 6 tấn và 1 xe tải trọng 8.2 tấn phiếu ghi như sau:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mô tả phương tiện | 6.8.1. Số lượng (Xe/tàu) | 6.8.2.Trọng tải mỗi xe (Tấn) | 6.8.3.TỔNG TẢI TRỌNG (Tấn) |
| Xe tải chở hàng 5 tấn | 1 | 5 | 5 |
| Xe tải chở hàng 6 tấn | 2 | 6 | 12 |
| Xe tải chở hàng 8.2 tấn | 1 | 8.2 | 8.2 |

**6.9.1. TỔNG SỐ PHƯƠNG TIỆN:** Là tổng tất cả các phương tiện vận tải hàng hóa mà cơ sở sử dụng với múc đích kinh doanh (Tổng 6.8.1. Số lượng). Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**6.9.2. TỔNG TẢI TRỌNG**: Là tổng tất cả khối lượng của các phương tiện vận tải hàng hóa mà cơ sở sử dụng với múc đích kinh doanh (Tổng 6.8.3. Tổng tải trọng). Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**6.10. Số chuyến vận chuyển hàng hóa bình quân 1 tháng trong năm 2024 là bao nhiêu?**

Là số lượng chuyến đi trung bình mà tất cả phương tiện vận chuyển hàng hóa thực hiện trong 1 tháng của năm 2024 của cơ sở.

**6.11. Khối lượng hàng hóa bình quân 1 chuyến trong năm 2024 là bao nhiêu?**

Khối lượng hàng hóa vận chuyển: Là số tấn hàng hóa vận chuyển theo trọng lượng thực tế của hàng hóa đã vận chuyển (kể cả bao bì), không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hóa vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng, đã hoàn thành thủ tục giao nhận.

**6.12. Số km bình quân 1 chuyến trong năm 2024 là bao nhiêu?**

Là số km trung bình 1 chuyến vận chuyển hàng hóa trong năm 2024 của tất cả phương tiện vận chuyển của cơ sở.

**6.13. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN = 6.10\*6.11:** Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**6.14. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN = 6.12\*6.13****:** Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**VII. NĂNG LỰC PHỤC VỤ CỦA CƠ SỞ KINH DOANH DỊCH VỤ LƯU TRÚ**

Mục này chỉ áp dụng đối với cơ sở SXKD dịch vụ lưu trú (có mã VCPA cấp 2 là 55- Dịch vụ lưu trú).

7.1. Cơ sở lưu trú của ông/bà thuộc loại nào dưới đây?(*có thể chọn nhiều câu trả lời)*

- Khách sạn là loại hình cơ sở lưu trú cung cấp các dịch vụ lưu trú với đầy đủ tiện nghi, dịch vụ ăn uống, dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ cần thiết khác cho khách lưu trú qua đêm và thường được xây dựng ở các điểm du lịch.

- Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày là loại hình cơ sở lưu trú cung cấp dịch vụ nghỉ ngơi cho khách du lịch hoặc những người cần nơi nghỉ ngơi qua đêm. Khách có thể thuê phòng ở đây để nghỉ. Một nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày có nhiều phòng và cung cấp dịch vụ cơ bản như giường, tủ, nhà tắm, vệ sinh. Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày có quy mô và tiện nghi thấp hơn khách sạn.

- Homestay là hình thức lưu trú mà khách sẽ nghỉ lại trong căn nhà của người dân địa phương, sống và sinh hoạt giống như một thành viên trong gia đình chủ nhà.

- Căn hộ du lịch (hay còn gọi là condotel) là loại hình lưu trú cho phép khách thuê căn hộ đầy đủ tiện nghi trong khu chung cư (cao cấp hoặc trung bình) và có cách thức hoạt động như một khách sạn.

**7.1.1. Số lượng (cơ sở):** ĐTV hỏi và ghi tổng số lượng các loại hình lưu trú mà ĐTĐT trả lời CÓ. Chỉ tính cơ sở lưu trú cùng loại trên cùng xã/phường/thị trấn đang điều tra.

7.1.2. Số phòng tại thời điểm 31/12/2024

Phòng (buồng) là một không gian có tường bao quanh và có cửa. Không tính các phòng được ngăn cách bằng các vật không kiên cố như rèm.

Ghi tổng số phòng có thể sử dụng được để cho khách thuê nghỉ của tất cả cơ sở lưu trú tại thời điểm 31/12/2024. Không tính những phòng hỏng hoặc đang bảo dưỡng, không sử dụng được hoặc những phòng sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

**7.1.3. Số phòng tăng mới trong năm 2024**

Ghi tổng số phòng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú mới tăng trong năm 2024.

7.1.4. Số giường tại thời điểm 31/12/2024

Ghi tổng số giường được bố trí trong các phòng/buồng có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú tại thời điểm 31/12/2024. Không tính những giường hỏng, đang sửa chữa, không sử dụng được hoặc những giường sử dụng cho mục đích khác ngoài mục đích kinh doanh.

**7.1.5. Số giường tăng mới trong năm 2024**

Ghi tổng số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú mới tăng trong năm 2024.

**7.2. TỔNG SỐ PHÒNG DÙNG ĐỂ PHỤC VỤ KHÁCH TẠI 31/12/2024:** Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI (Tổng 7.1.2)

**7.2.1. TỔNG SỐ PHÒNG TĂNG MỚI TRONG NĂM 2024:** Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI (Tổng 7.1.3)

**7.3. Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2024**

Là **tổng số ngày** sử dụng bình quân **tất cả** các phòng của cơ sở lưu trú trong 1 tháng.

Ví dụ 1: Cơ sở A có 1 nhà nghỉ bao gồm 6 phòng phục vụ dịch vụ lưu trú trung bình 1 tháng trong năm các phòng có số ngày sử dụng như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| + Phòng thứ nhất: 20 ngày  + Phòng thứ hai: 22 ngày  + Phòng thứ ba: 29 ngày | + Phòng thứ bốn: 18 ngày  + Phòng thứ năm: 16 ngày  + Phòng thứ sáu: 17 ngày |

*Vậy số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng:* 20+22+29+18+16+17= 122 (ngày phòng)

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng phòng của từng tháng cộng lại rồi chia cho số tháng hoạt động trong năm của cơ sở.

Ví dụ 2: Khách sạn A của chị Hoa có 10 phòng được sử dụng để kinh doanh dịch vụ lưu trú và số tháng hoạt động trong năm 2024 là 6 tháng. Trong đó tổng số ngày sử dụng phòng của các tháng như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tháng** | T1 | T2 | T3 | T4 | T5 | T6 |
| Tổng số ngày sử dụng phòng | 130 | 110 | 120 | 90 | 70 | 80 |

Như vậy số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng của cơ sở là:

(130+110+120+90+70+80)/6 = 100 (Ngày phòng).

**7.4. TỔNG SỐ GIƯỜNG DÙNG ĐỂ PHỤC VỤ KHÁCH TẠI 31/12/2024:** Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI (Tổng 7.1.4)

**7.4.1. TỔNG SỐ GIƯỜNG TĂNG MỚI TRONG NĂM 2024:** Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI (Tổng 7.1.5)

7.5. Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2024?

Là **tổng số ngày** sử dụng bình quân của **tất cả các giường** của cơ sở trong 1 tháng.

Trường hợp cơ sở không xác định được tổng số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng, ĐTV hỏi số ngày sử dụng giường của từng tháng trong năm cộng lại rồi chia cho số tháng hoạt động trong năm 2024.

7.6. Số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2024

Lượt khách ngủ qua đêm: Là lượt khách đến thuê phòng nghỉ qua đêm tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi.

- Một người đến nghỉ nhiều lần thì mỗi lần đều tính là một lượt;

- Nếu thuê phòng qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì lý do nào đó mà không ngủ lại tại cơ sở thì vẫn tính là lượt khách ngủ qua đêm.

7.6.1. Lượt khách quốc tế

Khách quốc tế được tính bao gồm: Khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều.

7.7. Số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2024

Khách không ngủ qua đêm: là khách đến thuê phòng nghỉ theo giờ, theo ngày và không ở qua đêm tại cơ sở.

7.7.1. Lượt khách quốc tế

7.8. TỔNG SỐ LƯỢT KHÁCH CỦA CƠ SỞ BÌNH QUÂN 1 THÁNG NĂM 2024 (=7.6+7.7): Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI

7.8.1.TRONG ĐÓ: LƯỢT KHÁCH QUỐC TẾ (7.6.1+7.7.1). Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**7.9. Doanh thu từ khách ngủ qua đêm chiếm bao nhiêu phần trăm trong tổng doanh thu?**

Phân bổ doanh thu giữa khách ngủ qua đêm và khách không ngủ qua đêm để xác định.

**7.10.** DOANH THU KHÁCH NGỦ QUA ĐÊM = (5.2 \* 7.9)/100 (triệu đồng). Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**7.11**. DOANH THU KHÁCH KHÔNG NGỦ QUA ĐÊM = 5.2 - 7.10 (triệu đồng). Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

7.12. Giá bình quân 1 đêm/khách là bao nhiêu (triệu đồng)?

Là số tiền trung bình 1 khách phải trả cho 1 đêm lưu trú tại cơ sở.

**7.13**. SỐ NGÀY KHÁCH DO CƠ SỞ LƯU TRÚ PHỤC VỤ = 7.10/7.12 (ngày khách). Chương trình tự động tính và hiển thị trên CAPI.

**VIII. THÔNG TIN VỀ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG**

**8.1. Cơ sở ông/bà có sử dụng loại năng lượng nào sau đây cho hoạt động sản xuất kinh doanh?**

Chỉ tính những năng lượng tiêu dùng cho hoạt động SXKD, không tính những năng lượng tiêu dùng cho sinh hoạt của hộ gia đình.

**Danh mục các loại năng lượng**

Bao gồm các loại năng lượng: Điện (điện mặt trời, thủy điện nhỏ, điện gió, điện sinh khối); Than; Xăng; Dầu mazut (FO); Dầu diezel (DO); Dầu hỏa; Dầu nhờn; Dầu khác; LPG (Gas,…); Khí sinh học (Biogas,…) và loại khác (rác thải, trấu, bã mía,…).

**8.2. Khối lượng tiêu dùng bình quân một tháng năm 2024?**

**Khối lượng năng lượng tiêu dùng:** là sản lượng năng lượng thực tế tiêu dùng cho hoạt động SXKD bình quân 1 tháng trong năm 2024.

**8.3. Giá trị tiêu thụ bình quân một tháng năm 2024?**

**Giá trị tiêu thụ:** là số tiền mà cơ sở phải trả cho khối lượng năng lượng thực tế đã tiêu dùng bình quân 1 tháng năm 2024.

Trường hợp cơ sở chưa xác định được thực tế tiêu dùng bình quân 1 tháng (ví dụ: nhiều hộ sử dụng chung, sử dụng năng lượng cho nhiều mục đích,…) ĐTV hỏi **Đơn giá bình quân** của năng lượng và tính giá trị thực tế tiêu dùng (câu 8.3) bằng khối lượng tiêu dùng (câu 8.2) nhân với đơn giá bình quân.

*Ví dụ:* Gia đình ông A bán cơm bình dân, lắp đặt điện năng lượng mặt trời áp mái công suất bình quân 1 tháng sản xuất được là 1.500 KW, đơn giá điện bình quân là 3300 đồng/1KW với 3 mục đích sau:

1. Điện tiêu dùng trong gia đình 450 KW
2. Điện tiêu dùng cho việc bán cơm bình dân 730 KW
3. Điện bán cho Tập đoàn Điện lực 320 KW

Khi đó ông bà thực hiện điền phiếu mục VIII như sau:

Câu 8.1: Chọn “Điện” => Trong đó tích chọn “Điện mặt trời”

Câu 8.2: Khối lượng điện mặt trời tiêu dùng: 730 KW

Câu 8.3: Giá trị điện mặt trời thực tế tiêu dùng:2,409 triệu đồng (=730 x 3300/1000)

**IX. ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG SXKD CỦA CƠ SỞ**

**9.1. Trong năm 2024, cơ sở có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?**

Sử dụng internet bằng bất kỳ thiết bị nào (điện thoại, máy tính bảng, máy tính, …) để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở.

Ví dụ: Cơ sở chỉ cung cấp Internet (wifi, 3G/4G/5G…) cho khách hàng khi đến sử dụng dịch vụ tại cơ sở mà không sử dụng cho mục đích khác (cửa hàng cà phê lắp đặt wifi để cung cấp cho khách hàng vào mạng khi đến uống cà phê,…) được xác định là có sử dụng Internet, câu 9.1=CÓ.

**9.2. Cơ sở có website (cổng thông tin/trang thông tin điện tử) riêng không?**

**9.3. Trong năm 2024, cơ sở có áp dụng nền tảng số (bao gồm hệ điều hành, phần mềm ứng dụng và ứng dụng di động, bán hàng trên sàn thương mại điện tử,...) để phục vụ cho hoạt động SXKD không?**

Căn cứ Mục I Điều 1 [Quyết định 186/QĐ-BTTTT năm 2022](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Quyet-dinh-186-QD-BTTTT-2022-phe-duyet-Chuong-trinh-thuc-day-phat-trien-nen-tang-so-quoc-gia-502824.aspx?anchor=muc_1) quy định như sau:

*Nền tảng số là hệ thống thông tin phục vụ các giao dịch điện tử trực tuyến hoạt động theo mô hình sử dụng công nghệ số để tạo môi trường mạng cho phép nhiều bên cùng tham gia để giao dịch, cung cấp dịch vụ cho các tổ chức, cá nhân, có thể sử dụng ngay, đơn giản, thuận tiện, linh hoạt theo yêu cầu, dễ dàng phổ biến trên diện rộng, các bên tham gia không cần tự đầu tư, quản lý, vận hành, duy trì.*

Nền tảng số thường được xây dựng trên cơ sở hạ tầng mạng, bao gồm phần mềm, phần cứng và dịch vụ trực tuyến.

Một số nền tảng số đang sử dụng phổ biến ở Việt Nam như: Mạng xã hội (facebook, instagram,…), Thương mại điện tử (shopee, lazada, amazon, ..), công nghệ tài chính (momo, zalopay, …), đào tạo và dạy trực tuyến (Coursera, Udemy,..)…và các phần mềm bán hàng, giới thiệu sản phẩm tự xây dựng của tổ chức, cá nhân.

ĐTV tích mã trả lời “Có” nếu cơ sở có sử dụng các hệ điều hành, phần mềm ứng dụng; ứng dụng di động, bán hàng trên sàn thương mại điện tử … phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

**9.4. Cơ sở áp dụng nền tảng số với mục đích nào sao đây?**

1. Sử dụng để bán hàng trực tuyến qua các sàn thương mại điện tử (shopee, tiktokshop, lazada, tiki, sendo,…): Là các hoạt động kinh doanh, buôn bán, trao đổi hàng hóa được thực hiện thông qua các nền tảng thương mại điện tử hiện nay như shopee, tiktokshop, lazada,…
2. Sử dụng cổng thanh toán điện tử hoặc giải pháp hỗ trợ giao dịch trực tuyến: Là hình thức thanh toán được thực hiện online trên các thiết bị như điện thoại thông minh, máy tính có kết nối internet thông qua các nền tảng thanh toán trực tuyến như thanh toán qua các ngân hàng (mobile banking), cổng thanh toán điện tử (Zalopay, Momo, Vnpay,…).
3. Sử dụng để tiếp thị, giới thiệu sản phẩm, nghiên cứu thị trường: Là việc sử dụng các nền tảng mạng xã hội (Facebook, Tiktok, Instagram, Zalo,…) để giới thiệu sản phẩm/dịch vụ của cơ sở hoặc tìm kiếm thị trường, tìm mối mua và bán hàng.
4. Sử dụng để quản lý nội bộ và quản lý quan hệ khách hàng: Là các nền tảng được nhiều cơ sở kinh doanh lựa chọn để hỗ trợ đánh giá và quản lý năng lực của nhân sự, quản lý dữ liệu và tương tác cùng khách hàng.
5. Dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước là dịch vụ hành chính công và các dịch vụ khác của cơ quan nhà nước được cung cấp cho các tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng (Khoản 5 Điều 3 [Nghị định 42/2022/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Cong-nghe-thong-tin/Nghi-dinh-42-2022-ND-CP-cung-cap-thong-tin-dich-vu-cong-truc-tuyen-tren-moi-truong-mang-518831.aspx?anchor=dieu_3) ngày 24 tháng 6 năm 2022).

**9.5. Bình quân một tháng trong năm 2024, tỷ trọng doanh thu (bao gồm cả vốn và lãi) từ việc cung cấp hàng hóa/dịch vụ qua bán hàng trực tuyến của cơ sở chiếm bao nhiêu phần trăm?**

Là phần trăm số tiền cơ sở thu được từ việc cung cấp hàng hóa/dịch vụ(bao gồm cả vốn và lãi) qua bán hàng trực tuyến so với tổng số tiền cơ sở thu được từ việc cung cấp hàng hóa/dịch vụ (Doanh thu bình quân 1 tháng trong năm 2024 của cơ sở - Câu 4.2).

*Ví dụ:* Trong 1 tháng, tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của cơ sở là 200 triệu đồng, trong đó doanh thu do bán hàng và cung cấp dịch vụ qua bán hàng trực tuyến của cơ sở là 100 triệu đồng được tính như sau:

Tỷ trọng doanh thu của cơ sở qua bán hàng trực tuyến trong 1 tháng so với tổng doanh thu do cơ sở bán hàng và cung cấp dịch vụ: (100:200) x 100 = 50%.

**9.6. Bình quân một tháng trong năm 2024, tỷ trọng doanh thu (bao gồm cả vốn và lãi) từ việc cung cấp hàng hóa/dịch vụ qua website hoặc ứng dụng riêng của cơ sở chiếm bao nhiêu phần trăm?**

Là phần trăm số tiền cơ sở thu được từ việc cung cấp hàng hóa/dịch vụ(bao gồm cả vốn và lãi) qua website hoặc ứng dụng riêng của cơ sở với tổng số tiền cơ sở thu được từ việc cung cấp hàng hóa/dịch vụ (Doanh thu bình quân 1 tháng trong năm 2024 của cơ sở - Câu 4.2).

**9.7. Trong năm 2024, cơ sở có cung cấp các sản phẩm/dịch vụ được giao trực tiếp đến khách hàng thông qua mạng internet không?**

Là việc cơ sở giao và khách hàng nhận trực tiếp sản phẩm/dịch vụ qua mạng internet, nghĩa là những sản phẩm cơ sở giao phải được sử dụng trên môi trường số (Ví dự: Giáo trình, bài giảng, tài liệu học tập dưới dạng điện tử; các loại trò chơi điện tử; Sản phẩm giải trí trên mạng viễn thông di động và cố định,…).

**9.7.1. Nếu có, doanh thu của cơ sở từ việc cung cấp sản phẩm/dịch vụ trực tiếp qua mạng internet là bao nhiêu?**

ĐTV hỏi và ghi doanh thu từ việc cung cấp sản phẩm/dịch vụ trực tiếp qua mạng internet của cơ sở.

**9.8. Tỷ lệ giao dịch có sử dụng phương thức thanh toán điện tử trên tổng số giao dịch trong năm 2024 là bao nhiêu phần trăm?**

Là phần trăm số giao dịch cơ sở sử dụng phương thức thanh toán điện tử so với toàn bộ giao dịch của cơ sở phát sinh trong năm 2024 (Lưu ý: chỉ tính đối với các giao dịch liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của cơ sở).

*Ví dụ:* Trong năm 2024, số giao dịch phát sinh của cơ sở là 100 giao dịch, trong đó số giao dịch có sử dụng phương thức thanh toán điện tử là 85 giao dịch được tính như sau:

Tỷ lệ giao dịch có sử dụng phương thức thanh toán điện tử trên tổng số giao dịch trong năm 2024: (85:100) x 100 = 85%.

**9.9. Trong năm 2024, cơ sở hiện có áp dụng biện pháp an toàn an ninh mạng không?**

*An ninh mạng* là sự bảo đảm hoạt động trên không gian mạng không gây phương hại đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân (Khoản 1, Điều 2, Luật An ninh mạng ngày 12/6/2018).

Khoản 1, Điều 5, Luật An ninh mạng ngày 12/6/2018

*Biện p**háp bảo vệ an ninh mạng bao gồm:*

1. *Thẩm định an ninh mạng;*
2. *Đánh giá điều kiện an ninh mạng;*
3. *Kiểm tra an ninh mạng;*
4. *Giám sát an ninh mạng;*

*đ) Ứng phó, khắc phục sự cố an ninh mạng;*

*e) Đấu tranh bảo vệ an ninh mạng;*

*g) Sử dụng mật mã để bảo vệ thông tin mạng;*

*h) Ngăn chặn, yêu cầu tạm ngừng, ngừng cung cấp thông tin mạng; đình chỉ, tạm đình chỉ các hoạt động thiết lập, cung cấp và sử dụng mạng viễn thông, mạng Internet, sản xuất và sử dụng thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến theo quy định của pháp luật;*

*i) Yêu cầu xóa bỏ, truy cập xóa bỏ thông tin trái pháp luật hoặc thông tin sai sự thật trên không gian mạng xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân;*

*k) Thu thập dữ liệu điện tử liên quan đến hoạt động xâm phậm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên không gian mạng;*

*l) Phong tỏa, hạn chế hoạt động của hệ thống thông tin, đình chỉ, tạm đình chỉ hoặc yêu cầu ngừng hoạt động của hệ thống thông tin, thu hồi tên miền theo quy định của pháp luật;*

*m) Khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự;*

*n) Biện pháp khác theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia, pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.*

Các biện pháp an toàn, an ninh mạng phổ biến được sử dụng hiện nay bao gồm: Sử dụng phần mềm diệt virus; quản lý mật khẩu an toàn; xây dựng chính sách an toàn thông tin toàn diện; nâng cao hiểu biết cá nhân về bảo mật thông tin; xây dựng các lớp bảo mật cho hạ tầng mạng;…

**9.10. Nếu có, tổng chi phí cơ sở sử dụng cho các biện pháp an toàn an ninh mạng là bao nhiêu?**

ĐTV hỏi và ghi tổng chi phí mà cơ sở sử dụng cho các biện pháp an toàn an ninh mạng.